BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

Số: 516 /TB-ĐHH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 4 năm 2018

THÔNG BÁO
Điều chỉnh chỉ tiêu đại học hệ chính quy năm 2018

Căn cứ Thông báo số 309/TB-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế về việc thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018;

Căn cứ Thông báo số 181/TB-BGĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao chỉ tiêu đào tạo nhóm ngành giáo viên;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-ĐHH ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018,

Nay Đại học Huế thông báo điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của các ngành đào tạo, cụ thể như sau:

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					**12064**	**549**
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	**DHA**				**1100**	
1	**Luật**		7380101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	650	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp (*)	D64		
				4. Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH (*)	D78		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
2	**Luật Kinh tế**		7380107	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	450	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Tiếng Anh, KHTN (*)	D72		
				4. Toán, Tiếng Anh, GDCD (*)	D84		
	2. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	**DHC**				**70**	
3	**Giáo dục Thể chất**		7140206	Toán, Sinh học, **Năng khiếu** (*Bật xa tại chỗ, Chạy 100m*) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	45	
4	**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**		7140208	Toán, Sinh học, **Năng khiếu** (*Bật xa tại chỗ, Chạy 100m*) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	25	
	3. KHOA DU LỊCH	**DHD**				**1100**	
5	**Kinh tế**		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
6	**Quản trị kinh doanh**		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
7	**Du lịch**		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150 ✡	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
8	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	450 ✡✡	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
9	**Quản trị khách sạn**		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200 ✡✡	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
10	**Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống**		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
✡: Trong 150 chỉ tiêu của ngành Du lịch, có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. ✡✡: Trong 450 chỉ tiêu của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 250 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ✡✡: Trong 200 chỉ tiêu của ngành Quản trị khách sạn có 100 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT.							
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	**DHF**				**1408**	
11	**Sư phạm Tiếng Anh**		7140231	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
12	**Sư phạm Tiếng Pháp**		7140233	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Pháp** (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	20	
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Pháp** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
13	**Sư phạm Tiếng Trung Quốc**		7140234	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Trung Quốc** (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	20	
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Trung Quốc** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
14	**Việt Nam học**		7310630	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
15	**Ngôn ngữ Anh**		7220201	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	600✡	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
16	**Ngôn ngữ Nga**		7220202	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Nga** (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02	30	
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Nga** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
17	**Ngôn ngữ Pháp**		7220203	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Pháp** (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	50	
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Pháp** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
18	**Ngôn ngữ Trung Quốc**		7220204	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Trung Quốc** (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	258	
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Trung Quốc** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
19	**Ngôn ngữ Nhật**		7220209	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Nhật** (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06	200	
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Nhật** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
20	**Ngôn ngữ Hàn Quốc**		7220210	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	100	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
21	**Quốc tế học**		7310601	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
✡: Trong 600 chỉ tiêu của ngành Ngôn ngữ Anh, có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị							
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	**DHK**				**1700**	
	I. Nhóm ngành Kinh tế					***340***	
22	**Kinh tế** Gồm 2 chuyên ngành: *Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường)*		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	220	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
23	**Kinh tế nông nghiệp**		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
24	**Kinh doanh nông nghiệp**		7620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
	II. Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán					***320***	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
25	**Kế toán**		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	190	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
26	**Kiểm toán**		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
	III. Nhóm ngành Thống kê – Hệ thống thông tin					***110***	
27	**Hệ thống thông tin quản lý** (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
28	**Thống kê kinh tế** (Chuyên ngành Thống kê kinh doanh)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
	IV. Nhóm ngành Thương mại					***150***	
29	**Kinh doanh thương mại**		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
30	**Thương mại điện tử**		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH	C15		
	V. Nhóm ngành quản trị kinh doanh					***360***	
31	**Quản trị kinh doanh**		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200 ✡	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
32	**Marketing**		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
33	**Quản trị nhân lực**		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
	VI. Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng					***100***	
34	**Tài chính - Ngân hàng** Gồm 02 chuyên ngành: *Tài chính, Ngân hàng*		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
	VII. Nhóm ngành Kinh tế chính trị					***40***	
35	**Kinh tế chính trị**		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
	VIII. Các chương trình liên kết					***130***	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
36	**Tài chính - Ngân hàng** (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
37	**Song ngành Kinh tế - Tài chính** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
38	**Quản trị kinh doanh** (liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
	IX. Các chương trình chất lượng cao					***150***	
39	**Kinh tế** (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
40	**Kiểm toán**		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
41	**Hệ thống thông tin quản lý** (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
42	**Quản trị kinh doanh**		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
43	**Tài chính - Ngân hàng**		7340201CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
✡: Trong 200 chỉ tiêu của ngành Quản trị kinh doanh, có 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị							
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	**DHL**				**1907**	**413**
	I. Nhóm ngành Lâm nghiệp					***175***	***75***
44	**Lâm học**		7620201	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	30
				2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
45	**Lâm nghiệp đô thị**		7620202	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	35	15
				2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
46	**Quản lý tài nguyên rừng**		7620211	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	30
				2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
	II. Nhóm ngành Thủy sản					***260***	***90***
47	**Nuôi trồng thủy sản**		7620301	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	50
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
48	**Quản lý thủy sản**		7620305	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	30	20
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
49	**Bệnh học thủy sản**		7620302	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	30	20
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
	III. Nhóm ngành Nông nghiệp					***250***	***130***
50	**Khoa học cây trồng**		7620110	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	40
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
51	**Bảo vệ thực vật**		7620112	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	30
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
52	**Nông học**		7620109	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	40	20
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
53	**Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan**		7620113	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	25	25
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
54	**Khoa học đất**		7620103	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	15	15
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
	IV. Các ngành khác					***1222***	***118***
55	**Chăn nuôi** (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	
				2. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
56	**Thú y**		7640101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	
				2. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
57	**Công nghệ thực phẩm**		7540101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	150	
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Ngữ văn, Toán, Hóa học (*)	C02		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
58	**Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**		7540106	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
59	**Kỹ thuật cơ sở hạ tầng**		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	66	14
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
60	**Công nghệ sau thu hoạch**		7540104	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	56	14
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
61	**Kỹ thuật cơ – điện tử**		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
62	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
63	**Công nghệ chế biến lâm sản**		7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
64	**Quản lý đất đai**		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	50
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
65	**Bất động sản**		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
66	**Khuyến nông** (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	40	10
				2. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
67	**Phát triển nông thôn**		7620116	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	150	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15		
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	**DHN**				**90**	**40**
68	**Sư phạm Mỹ thuật**		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (*Hình họa, Trang trí*)	H00	10	5
69	**Hội họa** (Gồm 02 chuyên ngành: *Hội họa, Tạo hình đa phương tiện*)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (*Hình họa, Trang trí*)	H00	7	3
70	**Điêu khắc**		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (*Tượng tròn, Phù điêu*)	H00	3	2
71	**Thiết kế Đồ họa** (Gồm 02 chuyên ngành: *Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện*)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (*Hình họa, Trang trí*)	H00	35 ✡	15 ✡

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
72	**Thiết kế Thời trang**		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (*Hình họa, Trang trí*)	H00	14	6
73	**Thiết kế Nội thất** (Gồm 02 chuyên ngành: *Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống*)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (*Hình họa, Trang trí*)	H00	21	9
✡: Trong 50 chỉ tiêu của ngành Thiết kế đồ họa có 10 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (07 chỉ tiêu xét kết quả thi THPT quốc gia và 03 chỉ tiêu xét kết quả học tập ở cấp THPT)							
	8. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	**DHQ**				**64**	**96**
74	**Công nghệ kỹ thuật môi trường**		7510406	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
75	**Kỹ thuật xây dựng**		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
76	**Kỹ thuật điện**		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
77	**Kinh tế xây dựng**		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn	C01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
✡ Các Ngành của các Trường đại học thành viên đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:						**187**	**3**
	1. Khoa Du lịch						
	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
	2. Trường Đại học Kinh tế						
	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
	3. Trường Đại học Ngoại ngữ						
	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
	4. Trường Đại học Nghệ thuật						
	Thiết kế Đồ họa (Gồm các chuyên ngành: *Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện*)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (*Hình họa, Trang trí*)	H00	7	3
	5. Trường Đại học Khoa học						

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
	9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	**DHS**				**1375**	
78	**Sư phạm Toán học**		7140209	1. **Toán**, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	120	
				2. **Toán**, Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
79	**Sư phạm Tin học**		7140210	1. **Toán**, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	90	
				2. **Toán**, Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
80	**Sư phạm Vật lí**		7140211	1. Toán, **Vật lí**, Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00	105	
				2. Toán, **Vật lí**, Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		
81	**Sư phạm Hóa học**		7140212	1. Toán, Vật lí, **Hóa học** (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	105	
				2. Toán, Sinh học, **Hóa học** (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
82	**Sư phạm Sinh học**		7140213	1. Toán, **Sinh học**, Hóa học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00	105	
				2. Toán, **Sinh học**, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	D08		
83	**Giáo dục Chính trị**		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
84	**Sư phạm Ngữ văn**		7140217	1. **Ngữ văn**, Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	150	
				2. **Ngữ văn**, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
85	**Sư phạm Lịch sử**		7140218	1. Ngữ văn, **Lịch sử**, Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	90	
				2. Ngữ văn, **Lịch sử**, Tiếng Anh (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14		
86	**Sư phạm Địa lí**		7140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	90	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
87	**Tâm lý học giáo dục**		7310403	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
88	**Giáo dục Tiểu học**		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	165	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
89	**Giáo dục Mầm non**		7140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M00	165	
				2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (*)	M01		
90	**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
91	**Vật lí** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)		T140211	1. Toán, **Vật lí**, Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00	30	
				2. Toán, **Vật lí**, Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		
	10. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	**DHT**				**1900**	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
92	**Hán - Nôm**		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
93	**Triết học**		7229001	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
94	**Lịch sử**		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
95	**Ngôn ngữ học**		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	40	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
96	**Văn học**		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	70	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
97	**Xã hội học**		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
98	**Đông phương học**		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	80	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
99	**Báo chí**		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	180	
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15		
100	**Sinh học**		7420101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
101	**Công nghệ sinh học**		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
102	**Vật lí học**		7440102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
103	**Hoá học**		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
104	**Địa chất học**		7440201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
105	**Địa lí tự nhiên**		7440217	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
106	**Khoa học môi trường**		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
107	**Toán học**		7460101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
108	**Toán ứng dụng**		7460112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
109	**Công nghệ thông tin**		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	300 ✡	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
110	**Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông**		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
111	**Kỹ thuật địa chất**		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
112	**Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ**		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học (*)	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
113	**Kiến trúc**		7580101	1. Toán, Vật lí, **Vẽ mỹ thuật** (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	160	
				2. Toán, Ngữ văn, **Vẽ mỹ thuật** (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
114	**Công tác xã hội**		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	160	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
115	**Quản lý tài nguyên và môi trường**		7850101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
✡ Trong 300 chỉ tiêu của ngành Công nghệ thông tin có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị							
	11. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	**DHY**				**1350**	
116	Y khoa		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	400	
117	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
118	Y học dự phòng		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
119	Y học cổ truyền		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	
120	Dược học		7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	180	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
121	Điều dưỡng		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	
122	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
123	Kỹ thuật hình ảnh y học		7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	
124	Y tế công cộng		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	

Lưu ý: (*) là những tổ hợp môn mới của ngành.

Nơi nhận:
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc ĐHH;
- Các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc;
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC HUẾ

Huỳnh Văn Chương